

B. ANSWER KEY

Question 1.

- each other: nhau, lẫn nhau (dùng cho 2 đối tượng có tác động qua lại)
 - together: cùng với, cùng nhau (các đối tượng cùng thực hiện hành động nhưng không có tác động qua lại)
 - one another: nhau, lẫn nhau (dùng cho 3 đối tượng trở lên có tác động qua lại)
 - both: cả hai
- “Phía Tây Malaysia và phía Đông Malaysia bao gồm một diện tích 329.758 km²”

⇒ **Đáp án B**

Question 2.

- at + giờ
- “Chúng tôi đã sắp xếp gặp nhau vào lúc 8 giờ sáng cuối tuần này.”

⇒ **Đáp án D**

Question 3.

- but: nhưng (đứng giữa câu, dùng sau dấu phẩy)
 - however: tuy nhiên (đứng đầu câu, sau nó có dấu (,); hoặc đứng giữa câu trước nó có dấu (;), và sau nó có dấu (,) hoặc không có; hoặc đứng cuối câu và trước nó có dấu (,))
 - moreover: hơn nữa, ngoài ra
 - otherwise: nếu không thì
- “Juventus đã nỗ lực hết sức; tuy nhiên, Barcelona đã thắng trận và giành cúp.”

⇒ **Đáp án B**

Question 4.

- say (v): nói
- + say (to sb) that...: nói (với ai) rằng

Trung tâm Luyện thi Amax – 39 LK 6A Làng Việt Kiều Châu Âu
Hotline: 0902196677

- request (v): yêu cầu, đề nghị
- + request sb to do sth: yêu cầu ai làm gì
- + request that...: yêu cầu rằng

- tell (v): bảo
- + tell sb to do sth: bảo ai làm gì
- + tell sb that...: bảo ai rằng

- admire (v): ngưỡng mộ

“Giám thị yêu cầu rằng họ phải giữ im lặng suốt kì thi.”

⇒ **Đáp án B**

Question 5.

“Tôi hứa tôi sẽ chăm học hơn trong học kì sau.”

- A. Ý tưởng hay
- B. Tôi hi vọng vậy
- C. Không, cảm ơn
- D. Tôi xin lỗi tôi không thể

⇒ **Đáp án B**

Question 6.

- in + đất nước

“Mọi người nói tiếng Mã Lai, tiếng Anh, tiếng Trung và tiếng Tamil ở Malaysia.”

⇒ **Đáp án B**

Question 7.

- the number of + N số nhiều: số lượng những
- a number of + N số nhiều: một số những
- the amount of+ N không đếm được: số lượng
- the quality of + N: chất lượng

“Bạn nên giảm lượng nước mà gia đình bạn sử dụng.”

Fanpage : <https://www.facebook.com/luventhiamax>

⇒ **Đáp án D**

Question 8.

- foreign (adj): (thuộc) nước ngoài

-fair (adj/ adv): xa

-aboard (adv): trên tàu, trên thuyền, trên tàu hỏa

-abroad (adv): ở nước ngoài

“Nhiều người Việt Nam sống ở nước ngoài muốn về ăn Tết ở Việt Nam, quê hương của họ.”

⇒ **Đáp án D**

Question 9.

-(just) in case: đề phòng trường hợp, dự phòng

-in time: kịp giờ

-in turn: lần lượt

-in spite of. mặc dù

“Peter, hãy mang theo áo mưa dự phòng đi. Trời trông có vẻ sắp mưa.”

⇒ **Đáp án A**

Question 10.

-predict (v): dự đoán

-occur (v): xảy ra

-pass (v): vượt qua

-warn (v): cảnh báo

“Các cơn bão thường xảy ra ở Việt Nam từ tháng 6 đến tháng 11.”

⇒ **Đáp án B**

Question 11.

Cấu trúc: S + asked (+O) + IF/WHETHER + S + V lùi thì ...

“Cô ấy hỏi tôi xem tôi có thể nói được ngoại ngữ nào khác nữa không và tôi nói rằng tôi có thể nói được tiếng Thái Lan.”

⇒ **Đáp án B** (if I am able => if I was able)

Question 12.

- the + N (breakage: chỗ đứt, đoạn vỡ)

“AAG đã xác nhận bị đứt ở một vài phần của cáp quang dưới biển.”

⇒ **Đáp án B** (broken in some => breakage in some)

Question 13.

-come + from: đến từ, có nguồn gốc từ

-get: lấy được, nhận được

-go (v): đi

-arrive (v): đến

“The word *jeans* comes from a kind of material that was made in Europe” (Từ “jeans” bắt nguồn từ một loại chất liệu được sản xuất ở châu Âu)

⇒ **Đáp án D**

Question 14.

-wear out: mòn, rách (quần áo)

-go out: đi chơi, đi ra ngoài

-come out: xuất hiện

-call out: gọi ra

“It is a strong material and it does not wear out easily” (Đó là một chất liệu bền và không dễ bị rách.)

⇒ **Đáp án B**

Question 15.

-teenager (n): thanh thiếu niên

-student (n): sinh viên

-pupil (n): học sinh

-youngster (n): thanh niên, đứa trẻ

“In the 1960s, many university and college students wore jeans” (Vào thập niên 1960, nhiều sinh viên đại học và cao đẳng mặc đồ jeans.)

⇒ **Đáp án C**

Question 16.

-higher: cao hơn

-costlier: đắt hơn

-longer: dài hơn

-cheaper: rẻ hơn

“In the 1970s more and more people started wearing jeans because they became cheaper.” (Vào thập niên 1970, ngày càng nhiều người mặc đồ jeans vì chúng trở nên rẻ hơn.)

⇒ **Đáp án D**

Question 17.

-low (adj): thấp

-high (adj): cao

-up (adv): ở trên, trên

-old (adj): cũ, già

“In the 1980s jeans finally became high fashion clothing” (Vào thập niên 1980, jeans cuối cùng trở thành quần áo thời trang cao cấp)

⇒ **Đáp án B**

Question 18.

“In the 1980s jeans finally became high fashion clothing when famous designers started making their own styles of jeans, with their own labels on them” (Vào thập niên 1980, jeans cuối cùng trở thành quần áo thời trang cao cấp khi các nhà thiết kế nổi tiếng bắt đầu tạo nên phong cách đồ jeans riêng của mình, với nhãn hiệu của mình trên đó)

⇒ **Đáp án C**

Question 19.

“Rất ít các nước trên thế giới sẵn sàng sử dụng năng lượng mặt trời.”

Dẫn chứng: “Many countries are already using solar energy.” (Nhiều nước đang sử dụng năng lượng mặt trời rồi.)

⇒ **Đáp án: False**

Question 20.

“Chúng ta khó có thể sử dụng năng lượng mặt trời vào những ngày đầy mây”

Dẫn chứng: “The energy can be stored for a number of days, so on cloudy days you can use solar energy too.” Năng lượng có thể được lưu trữ nhiều ngày nên vào những ngày đầy mây vẫn có thể sử dụng được năng lượng mặt trời.)

⇒ **Đáp án: False**

Question 21.

“Pin năng lượng mặt trời được dùng cho việc làm nóng nước”

Dẫn chứng: “Solar panels are placed on the roof of a house and the sun’s energy is used to heat water” (Pin năng lượng mặt trời được đặt trên mái nhà và năng lượng mặt trời được sử dụng để làm nóng nước.)

⇒ **Đáp án: True**

Question 22.

“Đến năm 2015 thì một số loại phương tiện ở Thụy Điển sẽ dùng năng lượng mặt trời.”

Dẫn chứng: “Sweden has an advanced solar energy program. There, all buildings will be heated by solar energy; cars and buses will use solar power instead of gas by the year 2015.”

⇒ **Đáp án: True**

Question 23.

- pollute (v): làm ô nhiễm
- polluted (adj): bị ô nhiễm

Trung tâm Luyện thi Amax – 39 LK 6A Làng Việt Kiều Châu Âu

Hotline: 0902196677

“Chúng tôi đang lo lắng rằng các dòng sông và kênh đào đang trở nên ngày càng ô nhiễm.”

⇒ **Đáp án: polluted**

Question 24.

- commerce (n): thương mại

- TV commercial: quảng cáo truyền hình

“Các quảng cáo truyền hình là những quảng cáo nơi mà hàng hóa và dịch vụ được quảng cáo để bán”

⇒ **Đáp án: commercials**

Question 25.

- disappoint (v): làm thất vọng

-disappointing (adj): thất vọng

Tính từ tận cùng đuôi “ing” mô tả bản chất của sự vật, sự việc.

“Thật là thất vọng khi một số người câu trộm cá ở Kênh Nhiêu Lộc.”

⇒ **Đáp án: disappointing**

Question 26.

- joy (n): niềm vui

-joyfully (adv): vui mừng, vui vẻ

Từ cần điền vào là một trạng từ để bổ nghĩa cho động từ “celebrate”.

“Lễ Giáng sinh được tổ chức vui vẻ ở nhiều nước.

⇒ **Đáp án: joyfully**

Question 27.

-weather forecast (n): dự báo thời tiết

“Đây là dự báo thời tiết cho ngày mai. Thành phố Hồ Chí Minh sẽ nắng và ...”

⇒ **Đáp án: forecast**

Question 28.

-fashion (n); thời trang

Fanpage : <https://www.facebook.com/luenthiamax>

Trung tâm Luyện thi Amax – 39 LK 6A Làng Việt Kiều Châu Âu
Hotline: 0902196677

-fashionable (adj): hợp thời trang, đúng mốt

-fashionably (adv): một cách hợp thời trang

Từ cần điền vào là một trạng từ để bổ nghĩa cho động từ *dress*.

“Chị tôi đang mặc một chiếc áo thun kiểu mới nhất. Chị ấy luôn ăn mặc hợp thời trang.”

⇒ **Đáp án: fashionably**

Question 29.

Động từ ở mệnh đề chính ở thì tương lai đơn => động từ ở mệnh đề *unless* hoặc *if* được chia ở thì hiện tại đơn.

“Nếu cô ấy không tưới hoa thường xuyên thì chúng sẽ khô héo.”

⇒ **Đáp án: waters**

Question 30.

Thì tương lai đơn được dùng với một số cụm từ như *hope/ think/ expect,...*

“Tất cả chúng ta đều mong đợi rằng Ánh Viên sẽ trở thành vận động viên xuất sắc nhất trong SEA GAMES lần này.”

⇒ **Đáp án: will become**

Question 31.

Trong câu có giới từ *since* nên ta chia động từ *read* ở thì hiện tại hoàn thành

“Anh ấy đã đọc 5 cuốn truyện tranh từ thứ 2 tuần trước.”

⇒ **Đáp án: has read**

Question 32.

- suggest + V-ing: đề nghị làm gì

“Giáo viên đề nghị ôn tập những bài học này cẩn thận.”

⇒ **Đáp án: revising**

Question 33.

If Emily were not sick today, she would/ could be able to go to school.

“Hôm nay Emily bị ốm nên cô ấy không thể đi học được.”

Trung tâm Luyện thi Amax – 39 LK 6A Làng Việt Kiều Châu Âu
Hotline: 0902196677

Đây là sự việc ở hiện tại nên ta dùng câu điều kiện loại 2.

Cấu trúc: If+S + were/ V2/ed ..., S + would + V(bare-inf)...

Question 34.

Messi, who/whom we consider a soccer genius, plays for Barcelona, Spain.

(*who/whom* có thể thay thế cho tân ngữ chỉ người trong mệnh đề quan hệ)

Hoặc Messi, who is considered a soccer genius, plays for Barcelona, Spain.

“Messi được chúng ta xem là một thiên tài bóng đá, chơi cho Barcelona, Tây Ban Nha.”

Question 35.

Passover is celebrated in Israel in late March or early April.

Cấu trúc:

- Chủ động: S + V (s/es) + O

- Bị động: S (O) + is/am/ are + PP

“Lễ Vượt Qua được tổ chức ở Israel vào cuối tháng 3 hoặc đầu tháng 4.”

Question 36.

It has been 10 years since we last saw the film.

“Lần cuối cùng chúng tôi xem bộ phim đó là 10 năm trước. => Đã 10 năm kể từ lần cuối chúng tôi xem bộ phim đó.”